**PHỤ LỤC VII**

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ “LVC"  
*(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Thương nhân: Công ty …..  Mã số thuế: ……………….  Tờ khai hải quan xuất khẩu số: …………. |  | Tiêu chí áp dụng: LVC …….%  Tên hàng hóa:  Mã HS của hàng hóa (6 số):  Mã sản xuất hàng:  Số lượng:……………  Trị giá (FOB): …………..USD |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Các loại chi phí | Mã HS (6 số) | Đơn vị tính | Định mức/sản phẩm, kể cả hao hụt | Nhu cầu nguyên liệu sử dụng cho lô hàng | | | Nước xuất xứ | Tờ khai hải quan nhập khẩu/Hóa đơn giá trị gia tăng | | Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước | |
| Đơn giá (CIF) | Trị giá (USD) | | Số | Ngày | Số | Ngày |
| Trong nước | Nước ngoài |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| **I** | **Chi phí nguyên liệu:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng I** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí nhân công trực tiếp:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lương, thưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phúc lợi y tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng II** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Chi phí phân bổ trực tiếp:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phí thuê nhà xưởng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phí khấu hao nhà xưởng, máy móc; bảo hiểm, bảo dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng III** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Chi phí xuất xưởng (Tổng I+II+III):** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Lợi nhuận** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Giá xuất xưởng (Tổng IV+V)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | **Các chi phí khác**  (chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ...) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Trị giá FOB (Tổng VI+VII)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a) Công thức tính LVC trực tiếp | = | Trị giá CIF nguyên liệu có xuất xứ được thu mua hoặc sản xuất trong nước | + | Chi phí nhân công trực tiếp | + | Chi phí phân bổ trực tiếp | + | Các chi phí khác | + | Lợi nhuận | x 100% = |
| Trị giá FOB | | | | | | | | |

hoặc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| b) Công thức tính LVC gián tiếp | = | Trị giá FOB | - | Trị giá CIF nguyên liệu đầu vào nhập khẩu từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác/Giá mua đầu tiên ghi trên hóa đơn GTGT của nguyên liệu không xác định được xuất xứ | x 100% = |
| Trị giá FOB | | |

**Kết luận: Hàng hóa đáp ứng tiêu chí LVC....%**

Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………….., ngày ... tháng ... năm 20...* **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)* |

*Ghi chú:*

- Thương nhân lựa chọn công thức tính LVC thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

- Thương nhân nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).